

VỀ MỘT SỐ KHÁI NIỆM ĐỊA LÝ HỌC - TỘC NGƯỜI ĐÃ VÀ ĐANG ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG DÂN TỘC HỌC

HOÀNG HỮU BÌNH

Trong sách, báo dân tộc học, chúng ta thường gặp các khái niệm: *Tỉnh miền núi, huyện miền núi, xã miền núi* hoặc tỉnh, huyện, xã *vùng cao*... Vậy nên hiểu như thế nào cho đúng? Dưới đây chúng tôi nêu ra các chỉ tiêu định lượng của các khái niệm đó.

A. KHÁI NIỆM MIỀN NÚI

Giống như các ngành khoa học khác, địa mạo học cũng xây dựng một hệ thống phân loại được gọi là hệ thống phân loại địa hình. Để định lượng hóa các chỉ tiêu của mỗi cấp phân loại, địa mạo học thường dựa vào các dấu hiệu hình thái học (kích thước và hình dáng bên ngoài); mối quan hệ giữa các nhân tố nội lực và ngoại lực (nguồn gốc phát sinh) và giai đoạn phát triển của địa hình (tuổi của địa hình).

Về mặt hình thái học, đa số các nhà địa mạo thống nhất một số chỉ tiêu định lượng như sau:

Địa hình đồng bằng:

Độ dốc địa hình $\leq 3^\circ$

Độ cao tuyệt đối $< 500m$

Độ cao tương đối $< 10m$

Địa hình đồi:

Độ dốc địa hình $> 3^\circ$

Độ cao tuyệt đối $< 500m$

Độ cao tương đối $> 25m$

Địa hình núi:

Độ dốc địa hình $> 3^\circ$

Độ cao tuyệt đối $> 500m$

Độ cao tương đối $> 25m$

Như vậy, các lãnh thổ hoặc bộ phận lãnh thổ có đủ 3 tiêu chuẩn:

1. Độ dốc $> 3^\circ$

2. Cao tuyệt đối $> 500m$

3. Cao tương đối $> 25m$

thì đều thuộc vào khái niệm miền núi.

Ngoài ra, còn có các khái niệm cao nguyên và sơn nguyên.

Địa hình cao nguyên:

Độ dốc địa hình $> 3^\circ$

Độ cao tuyệt đối $> 500,$

Độ cao tương đối $< 25m$

Địa hình sơn nguyên:

Độ dốc địa hình $> 3^\circ$

Độ cao tuyệt đối $> 500m$

Độ cao tương đối $< 100m$

Trong thực tiễn, để quản lý đất nước, các nhà nước đều phân chia lãnh thổ của mình thành các đơn vị hành chính. Ranh giới các đơn vị hành chính này đa phần không trùng khớp với ranh giới phân vùng địa mạo học. Thành thử nếu áp dụng định nghĩa "miền núi là tập hợp của những quả núi, dải núi, dãy núi thậm chí những hệ thống núi có cùng chung lãnh thổ phân bố, lịch sử phát triển địa chất, kiến tạo và địa mạo" thì nhiều lúc, nhiều nơi không ổn. Từ đó, để xác định một đơn vị hành chính nào đó có thuộc vào

khái niệm miền núi hay không phải sử dụng một quy ước chung là: một thôn, xã, huyện, tỉnh hay khu vực được gọi là miền núi khi ở lãnh thổ đó có kiểu địa hình núi (ở một đôi nơi là kiểu địa hình cao nguyên, sơn nguyên) chiếm một diện tích tuyệt đại bộ phận.

Tóm lại, trong thực tiễn, để xác định một đơn vị hành chính có thuộc vào khái niệm miền núi hay không cần căn cứ vào 4 dấu hiệu chính sau đây.

1. Độ dốc của địa hình khu vực $> 3^\circ$
2. Độ cao tuyệt đối $> 500\text{m}$
3. Độ cao tương đối $> 100\text{m}$
4. Kiểu địa hình núi (ở một số nơi là kiểu địa hình cao nguyên hoặc sơn nguyên) chiếm diện tích tuyệt đại bộ phận.

Ví dụ: Miền Tây Bắc Việt Nam gồm chủ yếu 2 tỉnh Sơn La và Lai Châu. Ở đây có:

1. Về độ dốc bình quân $> 3^\circ$

Cụ thể:

Chỉ tiêu	Cấp độ dốc				
	1 - 15°	16 - 25°	26 - 35°	36 - 45°	45°
Tỷ lệ % diện tích so với tổng số	5	7	23	38	27

2. Về độ cao tuyệt đối thì phần lớn lãnh thổ Tây Bắc nằm ở độ cao từ 500 - 1000m.

Cụ thể:

TT	Tỉnh	Độ cao		< 500		500 - 1000		1001 - 1500		> 1500	
		Diện tích và tỷ lệ		Diện tích (ngàn ha)	%	Diện tích (ngàn ha)	%	Diện tích (ngàn ha)	%	Diện tích (ngàn ha)	%
1	Lai Châu			248	14,5	690	40,4	583,1	34,1	218,9	11
2	Sơn La			211,1	15,0	709,1	50,4	409,4	29,1	136	5,5
3	Cộng			459,1	14,0	139,9	44	993,5	31	354,9	11

3. Về độ cao tương đối, đây là một miền núi rộng, đồ sộ, phát triển trên một miền hoạt động tân kiến tạo nâng lên mạnh khiến cho các quá trình ngoại lực xảy ra mạnh mẽ. Độ chia cắt sâu phổ biến là 750 - 1000m; độ chia cắt ngang đại bộ phận là 0,60 - 0,75km, cũng có nơi đạt 0,45 - 0,6km..

4. Về tỷ lệ diện tích lãnh thổ có kiểu địa hình núi, sơn nguyên và cao nguyên chiếm 82% tổng diện tích, trong đó địa hình núi cao chiếm 2%; núi trung bình - 26; núi thấp - 46; sơn nguyên - 8; vùng trũng kiến tạo giữa núi - 17.

Kết luận: Sơn La và Lai Châu là 2 tỉnh miền núi cao⁽¹⁾.

Ở cấp huyện và xã ta cũng làm tương tự.

B. KHÁI NIỆM VÙNG CAO

Địa mạo học phân chia khái niệm miền núi thành 3 cấp độ khác nhau theo các dấu hiệu hình thái học:

Núi thấp:

Độ dốc $> 0^\circ$

Độ cao tương đối $> 100\text{m}$

Độ cao tuyệt đối 500 - 199m

Núi trung bình:

Độ dốc $> 3^\circ$

Độ cao tương đối $> 100\text{m}$

Độ cao tuyệt đối: 1000 - 2500m

Núi cao:

Độ dốc $> 3^\circ$

Độ cao tương đối > 100m

Độ cao tuyệt đối > 2500m

Riêng khái niệm núi cao, đa số các nhà địa mạo (A.I.Spiridonov, Đan Đình Bắc...) cho rằng bên cạnh 3 dấu hiệu hình thái trên đây, cần phải căn cứ vào các dấu hiệu địa lý tự nhiên khác; trong đó dấu hiệu quan trọng là phải có những nét địa hình băng, tuyết tức là ở đó phải có điều kiện tồn tại băng, tuyết lâu dài. Sự hoạt động của băng, tuyết với tư cách là một nhân tố của quá trình ngoại lực sẽ đóng góp phần quan trọng vào quá trình hình thành địa hình.

Trên cơ sở lý thuyết đó, ở Việt Nam, giới địa mạo học phân hóa thành 2 quan điểm khác nhau:

- Quan điểm thứ nhất cho rằng ở Việt Nam có kiểu địa hình núi cao vì tồn tại các bậc địa hình nằm ở độ cao > 2500m (Hoàng Liên Sơn, Chử Yang Sin).

- Quan điểm thứ hai: ở Việt Nam không có địa hình núi cao vì mặc dù có bậc độ cao > 2500m song ở đó không tồn tại địa hình băng tuyết.

Trong thực tiễn miền núi và ở một chừng mực nào đó trong dân tộc học hay dùng khái niệm vùng cao bên cạnh các khái niệm vùng thấp và giữa. Ở đây có lẽ các tiêu thức phân biệt chưa rõ và dưới góc độ địa mạo học là chưa chính xác. Tuy vậy dù chưa rõ ràng, chính xác song nó vẫn tồn tại, thành thử ta phải lý giải nó theo ý nghĩa tương đối. Tính tương đối ở đây được hiểu trên 2 phương diện: tương đối trong sự so sánh với các vùng khác (thấp và giữa) trong cùng khu vực, và tương đối trong sự so sánh với tiêu chuẩn mà giới địa mạo học đưa ra.

Để tiêu chuẩn hóa khái niệm vùng cao theo nghĩa tương đối như đã phân tích ở trên, theo chúng tôi phải nêu ra 5 dấu hiệu sau đây:

1. Độ dốc địa hình lớn (ít nhất là > 3°)

2. Độ cao tuyệt đối lớn (ít nhất là > 1000m)

3. Độ cao tương đối > 100m.

4. Trong lãnh thổ, kiểu địa hình núi cao phải chiếm một diện tích tuyệt đại bộ phận.

5. Địa hình hiểm trở, gây khó khăn rất lớn cho giao thông vận tải.

Trong 5 dấu hiệu trên, có lẽ phải quan tâm hơn đến các dấu hiệu 4 và 5.

Ví dụ: Ở huyện Bắc Hà tỉnh Lào Cai có các dấu hiệu như sau:

1. Độ cao tuyệt đối lớn, trung bình trong toàn huyện đạt 1400m (thấp nhất tại Bản Cái - 100m; cao nhất tại đỉnh Khau Luông - 1.958m).

2. Độ cao tương đối trung bình từ 350 đến 450m (có nơi đạt 1000m như ở Tả Củ Ti).

3. Độ dốc địa hình rất lớn, trung bình đạt giá trị 20 - 25°.

4. Diện tích lãnh thổ có địa hình núi cao chiếm tuyệt đại bộ phận diện tích toàn huyện (> 80%).

5. Do độ cao tuyệt đối lớn kết hợp với hoạt động của các quá trình ngoại lực mà độ chia cắt ngang của địa hình cũng lớn. Sự chia cắt sâu và ngang của địa hình tạo ra tính chất hiểm trở gây khó khăn lớn cho giao thông.

Kết luận: Bắc Hà là một huyện vùng cao của tỉnh Lào Cai.

C. KHÁI NIỆM VỀ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC CÓ NHIỀU KHÓ KHĂN

Ở đây phải hiểu tập hợp từ "có nhiều khó khăn" một cách toàn diện bao gồm những khó khăn do điều kiện tự nhiên gây ra, do trình độ thấp của nền kinh tế và hạn chế của trình độ phát triển xã hội.

I. Về điều kiện địa lý tự nhiên

1. Những vùng có địa hình núi cao hoặc

núi trung bình nhưng có độ chia cắt ngang mạnh; địa hình núi đá hoặc núi đá vôi hiểm trở, gây trở ngại lớn đến giao thông vận tải, giao lưu xã hội và khai thác các tiềm năng thiên nhiên.

Ví dụ: Các vùng núi cao thuộc dãy núi Hoàng Liên Sơn (huyện Mù Cang Chải, Trạm Tấu tỉnh Yên Bái); các cao, sơn nguyên đá vôi Đèo Văn, Quản Bạ (tỉnh Hà Giang)...

2. Những nơi chịu ảnh hưởng của những hiện tượng thời tiết đặc biệt có ảnh hưởng rất xấu đến sản xuất và đời sống. Ở các tỉnh miền núi Việt Nam thường là các hiện tượng thời tiết sau đây:

- Gió font tây nam với đặc điểm khô, nóng phá hoại hoặc cản trở sản xuất nông nghiệp và đời sống.

- Băng giá, sương muối với đặc điểm nhiệt độ hạ thấp dưới ngưỡng cho phép để vật nuôi, cây trồng và con người có thể tồn tại và phát triển bình thường.

- Bão có tần suất xuất hiện nhiều với sức phá hoại ghê gớm của lượng mưa lớn đi kèm với gió có tốc độ cao, thường xuyên đổi hướng nhất là có tính chất giật cấp (ngư dân ở các vịnh chài trên biển hoặc ven biển Quảng Ninh).

3. Những vùng cư trú của đồng bào dân tộc có chế độ nước khắc nghiệt:

- Những nơi cực kỳ hiếm nước trong cả năm hoặc theo chu kỳ trong năm, gồm a) Vùng địa hình đá vôi hiếm nước; b) Vùng núi cao hiểm trở không có nguồn nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất; c) Vùng có mùa khô kéo dài gây hạn hán.

- Những vùng có địa thế tụ nước, trong mùa mưa, nhất là sau những đợt có cường độ lớn và kéo dài hay xảy ra lũ đột ngột có sức phá hoại rất lớn (trận lũ cuối tháng 7-1990 ở thị xã Lai Châu tỉnh Lai Châu).

4. Những vùng có đất đai thoái hóa, bạc

màu, laterit hóa mạnh, nhiễm mặn, phèn... năng suất nông nghiệp thấp bấp bênh và thấp làm cho đời sống của đồng bào gặp nhiều khó khăn⁽²⁾.

5. Vùng trước đây có thảm rừng phát triển nhưng đến nay do nhiều nguyên nhân, đã bị khai thác kiệt quệ hoặc tàn phá nặng nề, biến thành đất trống, đồi trọc hoặc trảng cơ thú sinh. Trong điều kiện như vậy, cuộc sống của cư dân vốn chủ yếu dựa vào rừng và đất rừng sẽ gặp rất nhiều khó khăn.

II. Về trình độ phát triển kinh tế

Dưới góc độ địa lý kinh tế, có thể đánh giá nền kinh tế của một vùng dựa vào trình độ phát triển của công nghiệp, nông - lâm nghiệp, giao thông vận tải, thương nghiệp và khoa học kỹ thuật.

Theo sơ đồ đó, một vùng đồng bào dân tộc có nhiều khó khăn phải có các điều kiện sau đây:

1. Nền công nghiệp không có hoặc phát triển rất yếu, thể hiện ở số lượng nhà máy, xí nghiệp ít, cơ cấu ngành nghề què quặt, trình độ sản xuất công nghiệp thấp chủ yếu là phương pháp thủ công, năng suất lao động thấp...

2. Sản xuất nông - lâm nghiệp thấp kém, thể hiện ở bình quân ruộng đất đầu người thấp; năng suất và sản lượng các sản phẩm cây, con ít; trình độ phát triển của các loại công cụ sản xuất chưa cao; phương thức canh tác lạc hậu...

3. Giao thông vận tải chậm phát triển, được đánh giá thông qua các chỉ số bình quân mật độ đường giao thông, vận tải...

4. Thương nghiệp bao gồm cả nội thương và ngoại thương (theo mức ý nghĩa vùng hoặc cả nước) chưa phát triển. Nền kinh tế vùng còn đóng kín mang nặng tính chất tự cấp tự túc, sản xuất hàng hóa chậm hoặc chưa phát triển...

5. Khoa học kỹ thuật thấp kém biểu hiện ở tỷ lệ cán bộ khoa học trong dân cư thấp, trình độ thâm, chuyên canh chưa cao, các phương pháp sản xuất tiến bộ chậm hoặc chưa được áp dụng...

III. Về trình độ phát triển xã hội

Vùng đồng bào các dân tộc gặp nhiều khó khăn dẫn đến các hậu quả xã hội tương ứng (hay ngược lại).

1. Dân số và tăng dân số không tương hợp với tốc độ tăng của nền kinh tế và đối tượng lao động⁽³⁾.

2. Lực lượng lao động trong dân cư thiếu hoặc yếu để tiến hành tốt quá trình khai thác các lực lượng dự trữ tự nhiên. Về điều này, trước đây khi nói về miền núi, các ý kiến đều cho rằng thiếu lực lượng lao động tại chỗ thì giờ đây cần phải xem lại. Chẳng hạn tại huyện Bắc Hà (Lào Cai), theo số liệu 1985, bình quân ruộng đất tính cho đầu người chỉ đạt 0,36ha, như vậy so với cả nước liệu còn thiếu lao động không? Từ đó, có lẽ điều chỉnh lại là sự yếu kém của lực lượng lao động. Có thể đánh giá nó thông qua trình độ của cư dân nói chung hay lực lượng lao động trong các ngành kinh tế cụ thể.

3. Xuất phát điểm của vùng trong quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội là rất thấp, có nơi, có dân tộc mới ở trình độ của xã hội chưa phân chia giai cấp rõ rệt⁽⁴⁾.

4. Trong dân cư còn nhiều tập quán lạc hậu, chẳng hạn tập quán du canh, du cư dẫn đến đời sống của đồng bào không ổn định.

Tóm lại: Để xác định một vùng đồng bào dân tộc có nhiều khó khăn cần xét 3 tiêu chuẩn:

- 1- Điều kiện tự nhiên khắc nghiệt.
- 2- Nền kinh tế kém phát triển
- 3- Trình độ phát triển xã hội thấp./.

(1). Trong tổng số 53 tỉnh thành của cả nước, có:

- 9 tỉnh vùng cao: Hà Giang, Cao Bằng, Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Gia Lai, Công Tum, Đắk Lắk và Lâm Đồng.
- 5 tỉnh miền núi: Yên Bái, Lạng Sơn, Hòa Bình, Tuyên Quang, Bắc Thái.
- 23 tỉnh có miền núi: Quảng Ninh, Hà Tây, Hà Bắc, Vĩnh Phú, Nam Hà, Hải Hưng, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam-Đà Nẵng, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Sông Bé, Đồng Nai, Tây Ninh, Bình Thuận và An Giang.

Theo văn kiện hội thảo quốc gia: "Các vấn đề cần ưu tiên nghiên cứu để phát triển sản xuất hàng hóa ở miền núi và vùng đồng bào dân tộc". Tổ chức tại Hà Bắc, từ ngày 5 đến 8 tháng 10 năm 1993, NXB Nông nghiệp, Hà Nội, 1993, tr.9.

(2). Theo báo Giáo dục và Thời đại số 73, ngày 12-9-1995, nước ta có 13 triệu ha đất bị suy thoái thành đất trống, đồi núi trọc, trong đó có 1,2 triệu ha trơ sỏi đá, mất hết khả năng sản xuất.

(3). Để tương hợp, người ta tính rằng, dân số tăng 1 thì sản lượng lương thực phải tăng 2 hoặc 3 lần. Xem "Dân số và dân số tộc người ở Việt Nam", Khổng Diễn, NXB KHXH, Hà Nội, 1995, tr.269-270.

(4). Xem Đào Văn Tập, Phát triển kinh tế - xã hội Tây Nguyên. Trong sách *Một số vấn đề kinh tế - xã hội Tây Nguyên*, NXB KHXH, Hà Nội, 1986, tr.8.